

Số: 1298/TB-BVSNBNS2

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2026

THÔNG BÁO GIÁ

Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

Căn cứ Quyết định số 893/QĐ-BVSNBNS2 ngày 11/08/2026 của Bệnh viện Sản Nhi Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt phương án giá dịch vụ theo yêu cầu khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Sản Nhi Bắc Ninh số 2.

Bệnh viện Sản Nhi Bắc Ninh số 2 thông báo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu như sau:

STT	Dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
1	Bóc nang tuyến Bartholin(YC)	2,620,000	
2	Bóc nhân xơ vú(YC)	2,159,000	
3	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)(YC)	2,092,000	
4	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên(YC)	8,026,000	
5	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần gây tê(YC)	4,859,000	
6	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung(YC)	304,000	
7	Cắt u buồng trứng qua nội soi(YC)	9,550,000	
8	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung buồng trứng to dính cầm sâu trong tiểu khung(YC)	14,448,000	
9	Cắt u thành âm đạo gây tê người lớn(YC)	3,553,000	
10	Cắt u thành âm đạo(YC)	4,105,000	
11	Cắt u vú lành tính gây tê(YC)	5,740,000	
12	Cắt u vú lành tính(YC)	6,022,000	
13	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn(YC)	14,971,000	
14	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách(YC)	11,351,000	
15	Cấy que tránh thai theo yêu cầu	1,500,000	
16	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ, rốn ... chiều dài $\leq 15\text{cm}$ (YC)	250,000	
17	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm(YC)	350,000	
18	Chlamydia test nhanh(YC)	142,000	
19	Chọc hút noãn(YC)	14,290,000	
20	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng(YC)	5,342,000	

21	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm(YC)	4,895,000	
22	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào(YC)	1,594,000	
23	Chụp ảnh khoảnh khắc chào đời, người nhà cắt rốn	300,000	
24	Chuyển phôi(YC)	9,010,000	
25	Dịch vụ gội đầu	60,000	
26	Dịch vụ gội đầu và tắm khô	150,000	
27	Dịch vụ tắm khô	100,000	
28	Đặt sonde hậu môn(YC)	192,000	
29	Đặt và tháo dụng cụ tử cung(YC)	508,000	
30	Đặt vòng tránh thai theo yêu cầu	500,000	
31	Đỡ đẻ ngôi ngược ()(YC)	5,384,000	
32	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên(YC)	3,036,000	
33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	3,146,000	
34	Forceps(YC)	3,200,000	
35	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	2,000,000	
36	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng(YC)	2,010,000	
37	Giảm thiểu phôi(YC)	4,793,000	
38	Giường Nội khoa loại 1 (1 giường)	1,000,000	
39	Giường Nội khoa loại 1 (2 giường)	725,000	
40	Giường Nội khoa loại 1 (3 giường)	585,000	
41	Giường Nội khoa loại 2 (1 giường)	950,000	
42	Giường Nội khoa loại 2 (2 giường)	705,000	
43	Giường Nội khoa loại 2 (3 giường)	570,000	
44	Giường Ngoại khoa loại 1 (1 giường)	1,060,000	
45	Giường Ngoại khoa loại 1 (2 giường)	800,000	
46	Giường Ngoại khoa loại 1 (3 giường)	700,000	
47	Giường Ngoại khoa loại 2 (1 giường)	1,020,000	
48	Giường Ngoại khoa loại 2 (2 giường)	760,000	
49	Giường Ngoại khoa loại 2 (3 giường)	630,000	
50	Giường Ngoại khoa loại 3 (1 giường)	1,000,000	
51	Giường Ngoại khoa loại 3 (2 giường)	720,000	
52	Giường Ngoại khoa loại 3 (3 giường)	600,000	
53	Hỗ trợ phôi nở(YC)	2,905,000	
54	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết(YC)	2,473,000	
55	Hút thai dưới siêu âm(YC)	3,022,000	
56	Khám yêu cầu	280,000	
57	Khâu phục hồi rách cổ tử cung âm đạo(YC)	3,593,000	
58	Khâu rách cùng đồ âm đạo gây tê người lớn(YC)	3,012,000	

59	Khâu vết thương âm hộ âm đạo(YC)	593,000	
60	Khâu vòng cổ tử cung(YC)	1,230,000	
61	Khoét chóp cổ tử cung(YC)	5,919,000	
62	Làm lại thành âm đạo tăng sinh môn ck Phụ sản(YC)	3,340,000	
63	Làm lại vết mổ thành bụng (bục tụ máu nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa(YC)	6,177,000	
64	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn(YC)	198,000	
65	Làm thuốc, vệ sinh âm đạo	185,000	
66	Lấy khối máu tụ âm đạo tăng sinh môn gây tê(YC)	3,899,000	
67	Lấy máu tụ tăng sinh môn(YC)	5,279,000	
68	Lọc rửa tinh trùng(YC)	1,969,000	
69	Nạo hút thai trứng(YC)	1,660,000	
70	Nạo sót thai nạo sót rau sau sảy sau đẻ(YC)	840,000	
71	Nuôi cấy phôi(YC)	12,265,000	
72	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén(YC)	307,000	
73	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18(YC)	7,530,000	
74	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần(YC)	389,000	
75	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần(YC)	772,000	
76	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22(YC)	6,222,000	
77	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không(YC)	2,900,000	
78	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ(YC)	3,150,000	
79	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không(YC)	3,859,000	
80	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung(YC)	10,829,000	
81	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn thành bụng gây tê Phụ sản(YC)	4,000,000	
82	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn thành bụng(YC)	4,000,000	
83	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung(YC)	3,500,000	
84	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo(YC)	8,340,000	
85	Phẫu thuật Crossen gây tê Phụ sản(YC)	7,635,000	
86	Phẫu thuật Crossen(YC)	9,466,000	

87	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng(YC)	6,480,000	
88	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng(YC)	8,385,000	
89	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo rau bong non tiền sản giật sản giật...) gây tê(YC)	7,520,000	
90	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo rau bong non tiền sản giật sản giật...)(YC)	8,830,000	
91	Phẫu thuật lấy thai lần đầu(YC)	5,760,000	
92	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên(YC)	7,700,000	
93	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng HIV-AIDS H5N1 tiêu chảy cấp...) gây tê(YC)	9,800,000	
94	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng HIV-AIDS H5N1 tiêu chảy cấp...)(YC)	11,210,000	
95	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp gây tê(YC)	9,201,000	
96	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp(YC)	8,659,000	
97	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim thận gan huyết học nội tiết...) gây tê(YC)	7,520,000	
98	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim thận gan huyết học nội tiết...)(YC)	8,830,000	
99	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược(YC)	16,560,000	
100	Phẫu thuật Lefort(YC)	6,295,000	
101	Phẫu thuật Manchester(YC)	8,144,000	
102	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung gây tê(YC)	6,160,000	
103	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung(YC)	7,020,000	
104	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần gây tê(YC)	7,720,000	
105	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần(YC)	7,764,000	
106	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn gây tê(YC)	7,720,000	
107	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn(YC)	7,764,000	
108	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ gây tê Phụ sản(YC)	5,840,000	
109	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ(YC)	5,861,000	

110	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung viêm phần phụ ứ mủ vòi trứng(YC)	8,811,000	
111	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung(YC)	11,200,000	
112	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc(YC)	11,290,000	
113	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung gây tê Phụ sản(YC)	10,310,000	
114	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung gây tê(YC)	10,340,000	
115	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung(YC)	11,290,000	
116	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp(YC)	11,290,000	
117	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU(YC)	11,370,000	
118	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ(YC)	9,550,000	
119	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần(YC)	11,370,000	
120	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ(YC)	11,370,000	
121	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ(YC)	9,550,000	
122	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn(YC)	11,370,000	
123	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ(YC)	8,665,000	
124	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng nang cạnh vòi tử cung(YC)	9,550,000	
125	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn(YC)	9,550,000	
126	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai(YC)	9,550,000	
127	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục(YC)	18,200,000	
128	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)(YC)	11,520,000	
129	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa(YC)	9,442,000	
130	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ(YC)	8,436,000	
131	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ(YC)	8,436,000	
132	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ(YC)	8,800,000	
133	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng(YC)	9,550,000	
134	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ(YC)	11,142,000	
135	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung(YC)	11,142,000	

136	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung viêm phần phụ ứ mủ vòi trứng(YC)	11,142,000	
137	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu gây tê(YC)	9,639,000	
138	Rã đông phôi noãn(YC)	7,376,000	
139	Rã đông tinh trùng(YC)	445,000	
140	Sinh thiết cổ tử cung âm hộ âm đạo(YC)	853,000	
141	Sinh thiết phôi chẩn đoán(YC)	18,124,000	
142	Soi cổ tử cung(YC)	130,000	
143	Tắm bé theo yêu cầu	110,000	
144	Tắm và Massage cho bé	190,000	
145	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)(YC)	12,001,000	
146	Tiếp đón, hỗ trợ cho sản phụ	79,000	
147	Tinh dịch đồ(YC)	705,000	
148	Thay băng chiều dài $\leq 15\text{cm}$ (YC)	164,000	
149	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa(YC)	120,000	
150	Thông tiểu(YC)	222,000	
151	Thời gian máu chảy phương pháp Duke(YC)	25,000	
152	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung âm đạo(YC)	1,030,000	
153	Trích áp xe tuyến Bartholin ck Phụ sản(YC)	3,403,000	
154	Trích áp xe vú(YC)	1,752,000	
155	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh(YC)	1,850,000	
156	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)(YC)	2,846,000	
157	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ(YC)	5,997,000	
158	Trộn gói ăn uống	10,000	Chưa bao gồm xuất ăn
159	Trộn gói đồ sơ sinh cho bé và đồ sinh cho mẹ	82,000	Chưa bao gồm đồ sơ sinh cho bé và đồ sinh cho mẹ
160	Trữ lạnh phôi noãn(YC)	10,524,000	
161	Trữ lạnh tinh trùng(YC)	11,260,000	
162	Xông sản chậu	140,000	
163	Bóp bóng ambu qua mặt nạ(YC)	547,000	
164	Bơm rửa lệ đạo(YC)	75,000	
165	Bơm thông lệ đạo(YC)	230,000	
166	Cắt chỉ(YC)	82,000	

167	Cắt đoạn ruột non(YC)	10,251,000	
168	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi(YC)	9,829,000	
169	Cắt đường rò bàng quang - rốn khâu lại bàng quang(YC)	10,114,000	
170	Cắt hẹp bao quy đầu(YC)	3,350,000	
171	Cắt lọc khâu vết thương rách da đầu(YC)	5,923,000	
172	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản(YC)	359,000	
173	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới(YC)	342,000	
174	Cắt nang giáp móng(YC)	5,330,000	
175	Cắt nang polyp rốn(YC)	3,034,000	
176	Cắt nối niệu đạo trước(YC)	9,011,000	
177	Cắt nối niệu quản(YC)	11,527,000	
178	Cắt polyp ống tai gây mê(YC)	4,308,000	
179	Cắt polyp trực tràng(YC)	2,261,000	
180	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm(YC)	4,300,000	
181	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm(YC)	4,300,000	
182	Cắt u máu khu trú đường kính dưới 5 cm(YC)	4,453,000	
183	Cắt u máu u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm(YC)	6,359,000	
184	Cắt u mỡ u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm(YC)	6,193,000	
185	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay khoeo chân cổ chân (YC)	3,890,000	
186	Cắt u nang buồng trứng xoắn(YC)	6,158,000	
187	Cắt u nang buồng trứng(YC)	6,275,000	
188	Cắt u phần mềm vùng cổ(YC)	5,827,000	
189	Cắt u xương sụn(YC)	6,840,000	
190	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp(YC)	1,017,000	
191	Công tiêm đối với loại vắc xin tiêm bắp(YC)	20,000	
192	Công tiêm đối với loại vắc xin tiêm dưới da(YC)	29,000	
193	Công tiêm đối với loại vắc xin tiêm trong da(YC)	37,000	
194	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)(YC)	133,000	
195	Chích chấp lẹo chích áp xe mi kết mạc(YC)	179,000	
196	Chích rạch áp xe nhỏ(YC)	424,000	
197	Chọc dịch màng bụng(YC)	327,000	
198	Chọc dịch tủy sống(YC)	234,000	
199	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh(YC)	251,000	
200	Chọc hút dẫn lưu dịch màng phổi(YC)	326,000	

201	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter(YC)	297,000	
202	Chọc hút dịch khí màng phổi sơ sinh(YC)	338,000	
203	Dẫn lưu dịch màng bụng(YC)	312,000	
204	Dẫn lưu màng phổi liên tục(YC)	402,000	
205	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh(YC)	1,275,000	
206	Đặt ống thông dạ dày(YC)	187,000	
207	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang(YC)	211,000	
208	Đặt ống thông hậu môn(YC)	190,000	
209	Đặt sonde hậu môn sơ sinh(YC)	192,000	
210	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ tạo hình hậu môn(YC)	5,577,000	
211	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)(YC)	212,000	
212	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục(YC)	801,000	
213	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite(YC)	505,000	
214	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite(YC)	560,000	
215	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)(YC)	560,000	
216	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân(YC)	843,000	
217	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay răng số 1 2 3(YC)	952,000	
218	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội Răng 4 5(YC)	1,357,000	
219	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 6 7 hàm dưới(YC)	1,868,000	
220	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 6 7 hàm trên(YC)	2,101,000	
221	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em(YC)	75,000	
222	Đo khúc xạ máy(YC)	25,000	
223	Đóng hậu môn nhân tạo(YC)	9,068,000	
224	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ(YC)	8,036,000	
225	Gây mê khác(YC)	1,599,000	
226	Giảm đau sau phẫu thuật bằng gây mê ngoài màng cứng	3,000,000	
227	Hạ tinh hoàn ẩn tinh hoàn lạc chỗ (YC)	6,491,000	
228	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu liên lồi cầu(YC)	9,299,000	

229	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti(YC)	535,000	
230	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng(YC)	8,345,000	
231	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn(YC)	568,000	
232	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm tổn thương nông(YC)	388,000	
233	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm tổn thương nông (YC)	555,000	
234	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm tổn thương sâu(YC)	671,000	
235	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ tổn thương nông chiều dài 10 cm(YC)	401,000	
236	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng(YC)	57,000	
237	Khí dung mũi họng(YC)	50,000	
238	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh(YC)	5,502,000	
239	Làm Proetz(YC)	143,000	
240	Làm thuốc tai(YC)	41,000	
241	Lấy cao răng Hai hàm(YC)	359,000	
242	Lấy dị vật hạ họng(YC)	89,000	
243	Lấy dị vật họng miệng(YC)	93,000	
244	Lấy dị vật kết mạc(YC)	130,000	
245	Lấy dị vật mũi gây tê gây mê(YC)	1,538,000	
246	Lấy dị vật mũi không gây mê(YC)	433,000	
247	Lấy dị vật tai đơn giản(YC)	146,000	
248	Lấy máu tụ trong sọ ngoài màng cứng dưới màng cứng trong não(YC)	11,793,000	
249	Lấy nút biều bì ống tai ngoài(YC)	145,000	
250	Liệu pháp Kangaroo theo yêu cầu	320,000	
251	Massage cho bé	130,000	
252	Mở dạ dày lấy bã thức ăn(YC)	5,717,000	
253	Nắn bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu khớp cổ tay bột liền(YC)	921,000	
254	Nắn bó bột chỉnh hình chân chữ O bột liền(YC)	719,000	
255	Nắn bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân bột liền(YC)	816,000	
256	Nắn bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay bột liền(YC)	719,000	
257	Nắn bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay bột liền(YC)	798,000	
258	Nắn bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi bột liền(YC)	1,286,000	

259	Nắn bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân bột liền(YC)	805,000	
260	Nắn bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay bột liền(YC)	753,000	
261	Nắn bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay bột liền(YC)	768,000	
262	Nắn bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi bột liền(YC)	1,306,000	
263	Nắn bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay bột liền(YC)	723,000	
264	Nắn bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay bột liền(YC)	805,000	
265	Nắn bó bột gãy cổ xương cánh tay bột liền(YC)	738,000	
266	Nắn bó bột gãy lồi cầu xương đùi bột liền(YC)	1,260,000	
267	Nắn bó bột gãy Monteggia bột liền(YC)	749,000	
268	Nắn bó bột gãy một xương cẳng tay bột liền(YC)	727,000	
269	Nắn bó bột gãy Pouteau-Colles bột liền(YC)	809,000	
270	Nắn bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V bột liền(YC)	794,000	
271	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu bột liền(YC)	783,000	
272	Nắn bó bột gãy xương bàn chân bột liền(YC)	550,000	
273	Nắn bó bột gãy xương bàn ngón tay bột liền(YC)	517,000	
274	Nắn bó bột gãy xương chày bột liền(YC)	734,000	
275	Nắn bó bột gãy xương đòn bột liền(YC)	865,000	
276	Nắn bó bột gãy xương ngón chân(YC)	506,000	
277	Nắn bó bột gãy xương gót(YC)	367,000	
278	Nắn bó bột trật khớp cổ chân bột liền(YC)	556,000	
279	Nắn bó bột trật khớp háng bột liền(YC)	1,381,000	
280	Nắn bó bột trật khớp khuỷu bột liền(YC)	934,000	
281	Nắn bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối khớp háng bột liền(YC)	575,000	
282	Nong niệu đạo(YC)	573,000	
283	Nối gân duỗi(YC)	6,507,000	
284	Nối gân gấp(YC)	7,233,000	
285	Nội soi họng(YC)	77,000	
286	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê (gây mê) (YC)	1,482,000	
287	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê (không gây mê) (YC)	466,000	
288	Nội soi mũi họng có sinh thiết gây mê(YC)	3,076,000	

289	Nội soi mũi(YC)	80,000	
290	Nội soi ổ bụng để thăm dò chẩn đoán(YC)	3,293,000	
291	Nội soi tai mũi họng(YC)	200,000	
292	Nội soi tai(YC)	84,000	
293	Nội soi tháo sonde JJ(YC)	2,060,000	
294	Nhổ chân răng sữa (YC)	100,000	
295	Nhổ răng sữa (YC)	100,000	
296	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (YC)	4,380,000	
297	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa(YC)	5,900,000	
298	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài gây mê(YC)	4,413,000	
299	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi (YC)	1,810,000	
300	Phẫu thuật cắt phanh môi (YC)	1,810,000	
301	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột(YC)	10,334,000	
302	Phẫu thuật co gân Achille(YC)	7,068,000	
303	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật(YC)	9,026,000	
304	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay(YC)	8,013,000	
305	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng(YC)	7,183,000	
306	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn(YC)	5,440,000	
307	Phẫu thuật điều trị ruột đôi(YC)	9,814,000	
308	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn(YC)	8,466,000	
309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính dây chằng không cắt nối ruột(YC)	5,547,000	
310	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay(YC)	6,180,000	
311	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng làm hậu môn nhân tạo(YC)	7,787,000	
312	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay(YC)	8,820,000	
313	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay(YC)	8,902,000	
314	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít(YC)	7,836,000	
315	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay(YC)	7,982,000	
316	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn(YC)	5,500,000	
317	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay(YC)	8,335,000	
318	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực ổ bụng lồng ngực(YC)	7,874,000	

319	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ gây mê(YC)	7,710,000	
320	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ nối ống gan chung-ruột(YC)	10,217,000	
321	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa(YC)	6,819,000	
322	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel(YC)	9,037,000	
323	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang(YC)	7,148,000	
324	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn dị dạng 1 thì(YC)	10,788,000	
325	Phẫu thuật nội soi nạo V.A(YC)	5,560,000	
326	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn(YC)	9,747,000	
327	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa(YC)	6,360,000	
328	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản(YC)	5,550,000	
329	Phẫu thuật rò nang ống rốn tràng niệu rốn (YC)	6,396,000	
330	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo(YC)	3,350,000	
331	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật(YC)	9,355,000	
332	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay(YC)	6,227,000	
333	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles(YC)	6,311,000	
334	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột(YC)	10,455,000	
335	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột(YC)	4,864,000	
336	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường(YC)	6,190,000	
337	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt(YC)	6,190,000	
338	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên(YC)	6,190,000	
339	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng(YC)	6,190,000	
340	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh(YC)	7,494,000	
341	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ(YC)	5,380,000	
342	Phẫu thuật U máu(YC)	5,910,000	
343	Phẫu thuật vết thương bàn tay cắt lọc đơn thuần(YC)	6,841,000	
344	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản rách da đầu(YC)	5,092,000	
345	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp(YC)	9,689,000	
346	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa(YC)	9,247,000	

347	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục mô nạo lấy xương chết dẫn lưu(YC)	6,906,000	
348	Phẫu thuật viêm xương khớp háng(YC)	6,389,000	
349	Phẫu thuật xoắn vỡ tinh hoàn(YC)	4,999,000	
350	Rút đinh các loại(YC)	3,771,000	
351	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật ck nhi (YC)	5,700,000	
352	Rút sonde dẫn lưu màng phổi sonde dẫn lưu ổ áp xe(YC)	386,000	
353	Rửa bàng quang lấy máu cục(YC)	531,000	
354	Rửa dạ dày cấp cứu(YC)	310,000	
355	Rửa dạ dày sơ sinh(YC)	282,000	
356	Tách màng ngăn âm hộ(YC)	6,364,000	
357	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản(YC)	7,053,000	
358	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản(YC)	7,404,000	
359	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley Anderson - Hynes)(YC)	7,279,000	
360	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản(YC)	12,748,000	
361	Tháo bỏ các ngón tay đốt ngón tay(YC)	6,486,000	
362	Tháo bột các loại(YC)	126,000	
363	Tháo lồng bằng bơm khí nước(YC)	366,000	
364	Thay băng cắt chỉ chiều dài $\leq 15\text{cm}$ (YC)	135,000	
365	Thay băng cắt chỉ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng(YC)	282,000	
366	Thay băng cắt chỉ chiều dài trên 15cm đến 30 cm(YC)	175,000	
367	Thay băng chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng(YC)	306,000	
368	Thay băng chiều dài trên 15cm đến 30 cm(YC)	185,000	
369	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10 diện tích cơ thể ở trẻ em dưới 5 diện tích cơ thể(YC)	278,000	
370	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10 diện tích cơ thể ở trẻ em(YC)	543,000	
371	Thay băng điều trị vết thương mạn tính(YC)	552,000	
372	Thay canuyn mở khí quản(YC)	527,000	
373	Thông bàng quang(YC)	191,000	
374	Thụt tháo(YC)	242,000	
375	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)(YC)	515,000	
376	Trích áp xe phần mềm lớn(YC)	422,000	
377	Xử trí vết thương tăng sinh mô phức tạp(YC)	7,953,000	

378	Chọc hút kim nhỏ các hạch(YC)	568,000	
379	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng khối u dưới da(YC)	588,000	
380	Chọc hút kim nhỏ mô mềm(YC)	575,000	
381	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) có thuốc cản quang không in phim(YC)	1,154,000	
382	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) không có thuốc cản quang(YC)	1,005,000	
383	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) không in phim(YC)	1,182,000	
384	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) không in phim(YC)	992,000	
385	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)(YC)	1,118,000	
386	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)(YC)	1,012,000	
387	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)(YC)	1,213,000	
388	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) không in phim(YC)	942,000	
389	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) có thuốc cản quang(YC)	1,302,000	
390	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) có thuốc cản quang(YC)	1,384,000	
391	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)(YC)	1,028,000	
392	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) không in phim(YC)	1,165,000	
393	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)(YC)	1,046,000	
394	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan tụy lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) có thuốc cản quang(YC)	1,379,000	
395	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật tụy lách dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) không có thuốc cản quang(YC)	1,118,000	
396	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật tụy	1,286,000	

	lách dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) có thêm thuốc số hóa 2 phim(YC)		
397	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng tiền liệt tuyến các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) có thuốc cản quang(YC)	1,325,000	
398	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng tiền liệt tuyến các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) không có thuốc cản quang không in phim(YC)	942,000	
399	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) không in phim(YC)	1,103,000	
400	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)(YC)	1,127,000	
401	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) không in phim(YC)	1,120,000	
402	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)(YC)	1,057,000	
403	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1- 32 dãy) có thuốc cản quang không in phim(YC)	1,250,000	
404	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) không in phim(YC)	1,139,000	
405	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)(YC)	974,000	
406	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)(YC)	1,092,000	
407	Chụp X-quang Blondeau số hóa 1 phim không in phim(YC)	105,000	
408	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng số hóa 1 phim(YC)	147,000	
409	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng số hóa 2 phim không in phim(YC)	121,000	
410	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng số hóa 1 phim không in phim(YC)	110,000	
411	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng số hóa 2 phim(YC)	210,000	
412	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng số hóa 1 phim không in phim(YC)	106,000	
413	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng số hóa 2 phim(YC)	130,000	
414	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch số hóa 1 phim không in phim(YC)	98,000	

415	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch số hóa 2 phim(YC)	140,000	
416	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng số hóa 1 phim không in phim(YC)	102,000	
417	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng số hóa 2 phim(YC)	226,000	
418	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng số hóa 1 phim không in phim(YC)	102,000	
419	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng số hóa 2 phim(YC)	134,000	
420	Chụp X-quang đại tràng có thuốc cản quang số hóa(YC)	528,000	
421	Chụp X-quang đường rò không in phim(YC)	788,000	
422	Chụp X-quang hàm chếch một bên số hóa 1 phim(YC)	142,000	
423	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng số hóa 1 phim không in phim(YC)	109,000	
424	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng số hóa 2 phim(YC)	181,000	
425	Chụp X-quang khớp gối thẳng nghiêng hoặc chếch số hóa 1 phim không in phim(YC)	108,000	
426	Chụp X-quang khớp gối thẳng nghiêng hoặc chếch số hóa 2 phim(YC)	163,000	
427	Chụp X-quang khớp háng nghiêng số hóa 1 phim không in phim(YC)	110,000	
428	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên số hóa 1 phim(YC)	152,000	
429	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) số hóa 1 phim(YC)	151,000	
430	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng nghiêng hoặc chếch số hóa 1 phim không in phim(YC)	112,000	
431	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng nghiêng hoặc chếch số hóa 2 phim(YC)	171,000	
432	Chụp X-quang khớp thái dương hàm số hóa 1 phim không in phim(YC)	104,000	
433	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch số hóa 1 phim(YC)	140,000	
434	Chụp X-quang khớp vai thẳng số hóa 1 phim(YC)	138,000	
435	Chụp X-quang khớp vai thẳng số hóa 2 phim(YC)	154,000	
436	Chụp X-quang khung chậu thẳng số hóa 1 phim(YC)	137,000	
437	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng số hóa 1 phim không in phim(YC)	109,000	

438	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng số hóa 2 phim(YC)	132,000	
439	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng(YC)	1,094,000	
440	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) có thuốc cản quang UVI số hóa(YC)	1,279,000	
441	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng số hóa không in phim(YC)	1,083,000	
442	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên số hóa 1 phim(YC)	145,000	
443	Chụp X-quang ngực thẳng số hóa 1 phim(YC)	133,000	
444	Chụp X-quang ngực thẳng số hóa 2 phim(YC)	163,000	
445	Chụp X-quang ruột non có thuốc cản quang số hóa(YC)	450,000	
446	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến số hóa 1 phim không in phim(YC)	108,000	
447	Chụp X-quang sọ thẳng nghiêng số hóa 1 phim(YC)	137,000	
448	Chụp X-quang sọ thẳng nghiêng số hóa 2 phim(YC)	220,000	
449	Chụp X-quang tại giường(YC)	152,000	
450	Chụp X-quang tại phòng mổ(YC)	156,000	
451	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng số hóa 3 phim(YC)	153,000	
452	Chụp X-quang tử cung vòi trứng số hóa(YC)	981,000	
453	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng có thuốc cản quang số hóa không in phim(YC)	386,000	
454	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng số hóa 1 phim không in phim(YC)	112,000	
455	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng số hóa 2 phim(YC)	172,000	
456	Chụp X-quang xương bàn ngón chân thẳng nghiêng hoặc chếch số hóa 1 phim không in phim(YC)	99,000	
457	Chụp X-quang xương bàn ngón chân thẳng nghiêng hoặc chếch số hóa 2 phim(YC)	159,000	
458	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng nghiêng hoặc chếch số hóa 1 phim không in phim(YC)	107,000	
459	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng nghiêng hoặc chếch số hóa 2 phim(YC)	152,000	
460	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng số hóa 02 phim(YC)	160,000	

461	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng số hóa 1 phim không in phim(YC)	102,000	
462	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng số hóa 1 phim không in phim(YC)	110,000	
463	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng số hóa 2 phim(YC)	158,000	
464	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng số hóa 1 phim không in phim(YC)	103,000	
465	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng số hóa 2 phim(YC)	144,000	
466	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng nghiêng hoặc chếch số hóa 1 phim không in phim(YC)	105,000	
467	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng nghiêng hoặc chếch số hóa 2 phim(YC)	147,000	
468	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng nghiêng hoặc chếch số hóa 1 phim không in phim(YC)	106,000	
469	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng nghiêng hoặc chếch số hóa 2 phim(YC)	223,000	
470	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến số hóa 1 phim(YC)	138,000	
471	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch số hóa 1 phim(YC)	149,000	
472	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng số hóa 1 phim không in phim(YC)	98,000	
473	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng số hóa 2 phim(YC)	141,000	
474	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng số hóa 1 phim không in phim(YC)	107,000	
475	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng số hóa 2 phim(YC)	151,000	
476	Chụp X-quang xương ức thẳng nghiêng số hóa 2 phim không in phim(YC)	133,000	
477	Dengue virus NS1Ag test nhanh(YC)	271,000	
478	doppler động mạch cảnh doppler xuyên sọ(YC)	476,000	
479	Điện di huyết sắc tố(YC)	827,000	
480	Điện giải đồ (Na K Cl) Máu(YC)	65,000	
481	Điện tim thường(YC)	80,000	
482	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) Máu(YC)	633,000	
483	Định lượng Acid Uric Máu(YC)	43,000	
484	Định lượng Albumin Máu(YC)	43,000	
485	Định lượng Bilirubin toàn phần Máu(YC)	41,000	
486	Định lượng Bilirubin trực tiếp Máu(YC)	46,000	

487	Định lượng Calci toàn phần Máu(YC)	27,000	
488	Định lượng Canxi ion hóa Máu(YC)	31,000	
489	Định lượng Clo dịch não tủy(YC)	49,000	
490	Định lượng Cortisol (máu)(YC)	195,000	
491	Định lượng Creatinin (máu)(YC)	47,000	
492	Định lượng Creatinin (niệu)(YC)	33,000	
493	Định lượng CRP(YC)	114,000	
494	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)(YC)	54,000	
495	Định lượng D-Dimer(YC)	555,000	
496	Định lượng Estradiol Máu(YC)	183,000	
497	Định lượng Ferritin Máu(YC)	161,000	
498	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I) phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp bằng máy tự động(YC)	228,000	
499	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) Máu(YC)	171,000	
500	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) Máu(YC)	136,000	
501	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) Máu(YC)	129,000	
502	Định lượng Glucose dịch chọc dò(YC)	28,000	
503	Định lượng Glucose dịch não tủy(YC)	25,000	
504	Định lượng Glucose Máu(YC)	45,000	
505	Định lượng HbA1c Máu(YC)	194,000	
506	Định lượng HDL - C (High density lipoprotein Cholesterol) Máu(YC)	52,000	
507	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) Máu(YC)	54,000	
508	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) Máu(YC)	169,000	
509	Định lượng Mg Máu(YC)	61,000	
510	Định lượng Progesteron Máu(YC)	162,000	
511	Định lượng Protein (niệu)(YC)	27,000	
512	Định lượng Protein dịch chọc dò(YC)	47,000	
513	Định lượng Protein dịch não tủy(YC)	23,000	
514	Định lượng Protein toàn phần Máu(YC)	46,000	
515	Định lượng Phospho (máu)(YC)	45,000	
516	Định lượng sắt huyết thanh(YC)	67,000	
517	Định lượng Testosterol Máu(YC)	192,000	
518	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) Máu(YC)	125,000	
519	Định lượng Triglycerid (máu) Máu(YC)	56,000	
520	Định lượng Urê máu Máu(YC)	41,000	

521	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)(YC)	84,000	
522	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần khối hồng cầu khối bạch cầu(YC)	52,000	
523	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)(YC)	61,000	
524	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)(YC)	64,000	
525	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương(YC)	42,000	
526	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu khối hồng cầu khối bạch cầu(YC)	49,000	
527	Định nhóm máu tại giường(YC)	82,000	
528	Đo AOE (1 lần)	150,000	
529	Đo độ bão hòa oxy máu qua da (Sàng lọc bệnh tim bẩm sinh bằng kỹ thuật đo độ bão hòa oxy máu qua da)	300,000	
530	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) Máu(YC)	44,000	
531	Đo hoạt độ ALT (GPT) Máu(YC)	42,000	
532	Đo hoạt độ Amylase Máu(YC)	47,000	
533	Đo hoạt độ AST (GOT) Máu(YC)	41,000	
534	Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase) Máu(YC)	51,000	
535	Đo hô hấp ký	230,000	
536	Đo nhĩ lượng(YC)	58,000	
537	Đơn bào đường ruột soi tươi(YC)	86,000	
538	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)(YC)	395,000	
539	Ghi điện não đồ cấp cứu(YC)	150,000	
540	Ghi điện não đồ thông thường(YC)	138,000	
541	Ghi điện não đồ vi tính(YC)	141,000	
542	Ghi điện tim cấp cứu tại giường(YC)	190,000	
543	HBeAg test nhanh(YC)	136,000	
544	HBsAg test nhanh(YC)	113,000	
545	HCV Ab test nhanh(YC)	113,000	
546	HIV Ab test nhanh(YC)	105,000	
547	Hồng cầu bạch cầu trong phân soi tươi(YC)	86,000	
548	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)(YC)	151,000	
549	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml(YC)	653,000	
550	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml(YC)	733,000	
551	Influenza virus A B test nhanh(YC)	366,000	

552	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần(YC)	578,000	
553	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần(YC)	1,921,000	
554	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần(YC)	2,023,000	
555	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần(YC)	352,000	
556	Khối tiểu cầu 4 đơn vị từ 1.000 ml máu toàn phần(YC)	1,644,000	
557	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)(YC)	49,000	
558	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa 1 cm(YC)	2,000,000	
559	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	1,200,000	
560	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori(YC)	653,000	
561	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu dạ dày	1,200,000	
562	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa ≥ 1 cm hoặc nhiều polyp	2,700,000	
563	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	1,200,000	
564	Nội soi đại tràng - lấy dị vật(YC)	2,810,000	
565	Nội soi đại tràng sigma(YC)	652,000	
566	Nội soi đại trực tràng có thể sinh thiết(YC)	984,000	
567	Nội soi đại trực tràng toàn bộ dải tần hẹp (NBi)	1,800,000	
568	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê(YC)	1,348,000	
569	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết(YC)	731,000	
570	Nội soi khí phế quản cấp cứu	2,400,000	
571	Nội soi khí phế quản để cầm máu	2,400,000	
572	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi	2,400,000	
573	Nội soi khí phế quản hút đờm	2,400,000	
574	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	5,000,000	
575	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBi)	1,500,000	
576	Nội soi thực quản - dạ dày lấy dị vật(YC)	2,810,000	
577	Nội soi thực quản dạ dày tá tràng có thể kết hợp sinh thiết có sinh thiết(YC)	972,000	
578	Nội soi thực quản dạ dày tá tràng có thể kết hợp sinh thiết không sinh thiết(YC)	575,000	
579	Nội soi thực quản dạ dày tá tràng(YC)	600,000	
580	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	1,200,000	
581	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	847,000	
582	Phản ứng CRP(YC)	44,000	

583	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)(YC)	161,000	
584	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)(YC)	61,000	
585	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh(YC)	127,000	
586	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt(YC)	129,000	
587	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng(YC)	187,000	
588	Siêu âm doppler động mạch tĩnh mạch chi dưới(YC)	547,000	
589	Siêu âm doppler động mạch tử cung(YC)	487,000	
590	Siêu âm doppler động mạch thận(YC)	482,000	
591	Siêu âm doppler gan lách(YC)	178,000	
592	Siêu âm doppler hốc mắt(YC)	195,000	
593	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu(YC)	502,000	
594	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ mạc treo tràng trên thân tạng...)(YC)	502,000	
595	Siêu âm doppler tim van tim(YC)	532,000	
596	Siêu âm doppler tinh hoàn mào tinh hoàn hai bên(YC)	99,000	
597	Siêu âm doppler tuyến vú	189,000	
598	Siêu âm doppler tử cung phần phụ(YC)	178,000	
599	Siêu âm doppler u tuyến hạch vùng cổ(YC)	179,000	
600	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp(YC)	174,000	
601	Siêu âm khớp (gối háng khuỷu cổ tay....)(YC)	129,000	
602	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu(YC)	122,000	
603	Siêu âm màng phổi cấp cứu(YC)	119,000	
604	Siêu âm màng phổi(YC)	129,000	
605	Siêu âm ổ bụng (gan mật tụy lách thận bàng quang)(YC)	118,000	
606	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu(YC)	120,000	
607	Siêu âm phần mềm (da tổ chức dưới da cơ....)(YC)	119,000	
608	Siêu âm tầm soát dị tật thai	400,000	
609	Siêu âm tim cấp cứu tại giường(YC)	472,000	
610	Siêu âm tim tại giường(YC)	532,000	
611	Siêu âm thành ngực (cơ phần mềm thành ngực)(YC)	119,000	
612	Streptococcus pyogenes ASO(YC)	88,000	
613	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)(YC)	51,000	
614	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)(YC)	149,000	

615	Thăm dò chức năng hô hấp(YC)	299,000	
616	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time) (Các tên khác: TQ Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động(YC)	168,000	
617	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy tự động(YC)	143,000	
618	Trứng giun sán soi tươi(YC)	93,000	
619	Vi khuẩn nuôi cấy định danh và kháng thuốc hệ thống tự động(YC)	626,000	
620	Vi khuẩn nhuộm soi(YC)	152,000	
621	Vi nấm nhuộm soi(YC)	89,000	
622	VI NẤM SOI TƯƠI	88,000	
623	Vi nấm soi tươi(YC)	88,000	
624	Xét nghiệm cấy dư phân(YC)	121,000	
625	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường(YC)	28,000	
626	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)(YC)	32,000	
627	Xét nghiệm Khí máu Máu(YC)	409,000	
628	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)(YC)	76,000	
629	Xét nghiệm tế bào cấy nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)(YC)	91,000	
630	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy(YC)	366,000	
631	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	1,312,000	
632	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy màng tim màng phổi màng bụng dịch khớp rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động(YC)	175,000	
633	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy màng tim màng phổi màng bụng dịch khớp rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công(YC)	110,000	
634	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)(YC)	92,000	
635	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) Máu(YC)	178,000	
636	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) Máu(YC)	277,000	
637	Định lượng Prolactin Máu(YC)	150,000	
638	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou(YC)	757,000	

639	siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	300,000	
640	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	116,100	
641	Siêu âm tử cung phần phụ(YC)	116,100	
642	Siêu âm thai (thai nhau thai nước ối)(YC)	219,000	
643	VI KHUẨN NHUỘM SOI	152,000	
644	Nội soi phế quản ống mềm	1,982,000	
645	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	2,700,000	
646	Mời phẫu thuật viên chính hoặc bác sĩ gây mê chính từ tuyến trên		
	Loại đặc biệt	5,000,000	
	Loại I	4,000,000	
	Loại II	3,000,000	
	Loại III	2,000,000	
647	Phẫu thuật lấy thai lần đầu gây tê(YC)	4,820,000	
648	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên gây tê(YC)	6,860,000	
649	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ khâu lại tử cung sau mổ lấy thai(YC)	9,456,000	
650	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối(YC)	7,764,000	
651	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách(YC)	11,950,000	
652	Thay băng cắt chỉ vết mổ(YC)	84,000	
653	Thay băng cắt chỉ vết mổ chiều dài ≤ 15cm(YC)	129,000	
654	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung(YC)	4,783,000	

Thông báo thay thế thông báo số 1282/TB-BVSNBNS2 ngày 07 tháng 8 năm 2026 và áp dụng từ ngày 11/08/2026 cho đến khi có thông báo mới.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính Bắc Ninh (báo cáo);
- Sở Y tế Bắc Ninh (báo cáo);
- BGĐ (báo cáo);
- Cổng TTĐT SYT; BVSNBNS2;
- Các khoa/phòng;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoài Nam